

Biểu mẫu 09
(Theo TT 36/2017/TT-BGDĐT)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT MỸ ĐÌNH

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của Trường trung phổ thông Mỹ Đình
Năm học 2021 – 2022

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	10	0	0
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình của Bộ GD&ĐT		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Gắn kết chặt chẽ Tự giác, tích cực		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Đảm bảo theo quy định của Bộ & Sở		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Trên 99% đạt hạnh kiểm Khá, Tốt; - Trên 90% học lực Khá, Giỏi		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100%		

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thu Hà

Biểu mẫu 10
(Theo TT 36/2017/TT-BGDĐT)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT MỸ ĐÌNH

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của Trường THPT Mỹ Đình
Học kỳ 1, năm học 2021 – 2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	387	387	0	0
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		378 (97.67%)		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		09 (2.33%)		
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)		0 0		
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)		0 0		
II	Số học sinh chia theo học lực				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		330 (85.27%)		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		56 (14.47%)		
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)		01 (0.26%)		
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)		0 0		
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)		0 0		
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)				



STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)				
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)				
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)				
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)				
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố				
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp				
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ		Nam: 171 Nữ: 216		
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số		03		

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thu Hà



Biểu mẫu 11
(Theo TT 36/2017/TT-BGDĐT)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT MỸ ĐÌNH

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường THPT Mỹ Đình
năm học 2021 – 2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	30	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	30	1.6 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn	8	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		
7	Bình quân lớp/phòng học	01 lớp/ phòng	
8	Bình quân học sinh/lớp	40 HS/lớp	
III	Số điểm trường		
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	9723 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	64 m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	80 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	230 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	540 m ²	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	75 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	03 bộ	
1.1	Khối lớp 10	Đủ theo quy định	
1.2	Khối lớp 11	Đủ theo quy định	
1.3	Khối lớp 12	Đủ theo quy định	



STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	50 m2	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	140	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	4	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	41	
5	Âm ly loa mic phòng học	30	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	4	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	41	
5	Âm ly loa mic phòng học	30	



	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	140 m2
XI	Nhà ăn	460 m2

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho GV	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	Đạt chuẩn		Đạt chuẩn		Đạt chuẩn
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thu Hà



Biểu mẫu 12
(Theo TT 36/2017/TT-BGDĐT)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT MỸ ĐÌNH

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của Trường THPT Mỹ Đình năm học 2021 – 2022

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên		21		10	11										
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
	1	Toán	3		1	2			1	2					
	2	Lý	2		1	1			2						
	3	Hóa	2		2				2						
	4	Sinh – Công nghệ	1		1				1						
	5	Văn	3		1	2			1	2					
	6	Sử	1		1					1					
	7	Địa	1			1			1						
	8	GDCD	1			1			1						
	9	Ngoại ngữ	2		1	1			2						
10	Tin	1		1				1							
11	GDTC	1			1			1							
II Cán bộ quản lý															
1	Hiệu trưởng	1		1						1					
2	Phó hiệu trưởng														
III Nhân viên															
1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện														



STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm													
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật													
8	Nhân viên công nghệ thông tin													

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thu Hà

